

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1
				NT5	NT6			
23.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	0,9	1,8
24.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	0,05	-	4,5	9
25.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,35	1,1	-	18	36
26.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	0,12	-	3,6	5,4
27.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,32	0,28	-	4,5	9
28.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	<0,015	-	2,7	9
29.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	700	600	-	3000	4.500

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 0,9$; $K_f = 1$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

[Signature]

Bùi Thị Thơm

[Signature]

Trần Mạnh Quân



Trần Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2200/2025/N2507.61/5-6

Khách hàng	:	Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	:	Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu	:	29/7/2025
Thông tin về mẫu	:	N2507.61/5: Nước thải lắng tro xi - Lần 1 (NT5); N2507.61/6: Nước thải lắng tro xi - Lần 2 (NT6).
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.
Ngày thử nghiệm : 29/7/2025 – 13/8/2025		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1
				NT5	NT6			
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	0,26	0,24			
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,5	26,7	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	7,36	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	11	9	180	50	135
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	6	90	27	45
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.G:2023	13	11	180	67,5	135
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	22	36	90	45	90
8.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	0,045	0,09
9.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,0045	0,009
10.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	0,09	0,45
11.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	0,045	0,09
12.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	0,045	0,09
13.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	0,18	0,9
14.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	1,8	1,8
15.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	0,021	-	2,7	2,7
16.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	<0,018	-	0,18	0,45
17.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	<0,048	-	0,45	0,9
18.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	0,141	-	0,9	4,5
19.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,063	0,09
20.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	4,5	9
21.	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,18	0,45
22.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	0,09	0,45

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,6; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,6; Kf=1
				NT3	NT4		
25.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	1,6	1,4	-	24
26.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	0,12	-	3,6
27.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,32	0,32	-	6
28.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	<0,015	-	6
29.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2700	2400		5000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước-thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước-thải công nghiệp – Áp dụng đối với nước thải được xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

[Signature]

Bùi Thị Thơm

[Signature]

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP) thử nghiệm;
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2199/2025/N2507.61/3-4

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 29/7/2025
Ngày thử nghiệm : 29/7/2025 – 13/8/2025
Thông tin về mẫu : N2507.61/3: Mẫu nước thải nguyên liệu– Lấy mẫu lần 1 (NT3);
N2507.61/4: Mẫu nước thải nguyên liệu– Lấy mẫu lần 2 (NT4)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/2011 BTNMT (Cột B3) Kq=0,6; Kf=1	QCVN 40:2011 BTNMT (Cột B) Kq=0,6; Kf=1
				NT3	NT4		
1.	Lưu lượng	m³/phút	CECP.LLN	0,16	0,17	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,2	26,4	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26	7,24	5,5-9	5,5-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	20	26	120	150
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	23	22	60	30
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	42	38	120	90
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	45	55	60	60
8.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	0,06
9.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,006
10.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	0,3
11.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	0,06
12.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	0,06
13.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	0,6
14.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	1,2
15.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	<0,012	-	1,8
16.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	<0,018	-	0,3
17.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	<0,048	-	0,6
18.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	<0,12	-	3
19.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,06
20.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	6
21.	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,3
22.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	0,3
23.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	1,2
24.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,08	0,06	-	6

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT2			
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,97	-	-	4,95
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	11,4	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	-	-	3,96
28.	F ⁻	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,33	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1100	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2198-2/2025/N2507.61/2

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 29/7/2025 **Ngày thử nghiệm** : 29/7/2025 - 13/8/2025
Thông tin về mẫu : N2507.61/2: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng - Lấy mẫu lần 2 (NT2)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả NT2	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	14,6			
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,2	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,18	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	29	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	24	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	17	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,0099
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	-	-	0,0495
12.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	-	-	0,99
20.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
22.	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,7	-	-	0,99

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	9,3	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	-	-	3,96
28.	F	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,36	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1200	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079;

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

[Signature]

Bùi Thị Thơm

QA/QC

[Signature]

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2198-1/2025/N2507.61/1

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 29/7/2025 **Ngày thử nghiệm** : 29/7/2025 - 13/8/2025
Thông tin về mẫu : N2507.61/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng - Lấy mẫu lần 1 (NT1)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả NT1	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
1.	Lưu lượng	m³/phút	CECP.LLN	14,8			
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	40	40	
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,12	5,5-9	6-9	50
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	29	198	49,5	29,7
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	99	29,7	74,25
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	26	198	74,5	49,5
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	15	99	49,5	
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,0099
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	-	-	0,0495
12.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,198
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	1,98
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	2,97
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	-	-	0,198
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	-	-	0,495
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	-	-	0,99
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	-	-	0,0693
20.	CN⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	4,95
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	0,198
22.	S²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,099
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,99
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,7	-	-	4,95
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,46	-	-	

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

IX. Kiến nghị khách hàng sử dụng điện thực hiện:

- Định kỳ, kiểm định aptomat, dây dẫn theo quy định của Pháp luật và thay thế ngay aptomat, dây dẫn kém chất lượng sau khi kiểm định.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, thiết bị điện trong nhà, dây dẫn sau công tơ để đảm bảo an toàn sử dụng điện là trách nhiệm của khách hàng đã quy định trong Hợp đồng mua bán điện và Luật Điện lực.
- Khi xảy ra cháy:
 - + Gọi điện thoại số **114** để báo ngay cho Cảnh sát PCCC&CNCH đến chữa cháy.
 - + Gọi điện thoại số **19001288** Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội để kịp thời có biện pháp xử lý hoặc cắt điện khẩn cấp.
 - + Tổ chức lực lượng chữa cháy tại chỗ ngay khi mới phát hiện đám cháy.

X. Cam kết đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy trong sử dụng điện.

- Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024; Luật phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Tôi: Nguyễn Thị Bích Ngọc Cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu về an toàn PCCC trong sử dụng điện theo các nội dung sau:
 1. Chấp hành quy định về an toàn trong sử dụng điện theo quy định của pháp luật;
 2. Thực hiện đúng các điều khoản về an toàn điện tại hợp đồng mua bán điện đã ký kết;
 3. Phối hợp với cơ quan chức năng trong việc kiểm tra an toàn trong sử dụng điện. Cung cấp thông tin về hệ thống điện của công trình;
 4. Không để trang thiết bị điện phát nhiệt gần đồ vật dễ cháy, nổ;
 5. Tắt nguồn, rút phích cắm khỏi ổ cắm các thiết bị điện khi không sử dụng;
 6. Không sử dụng điện quá tải, cắm nhiều thiết bị chung ổ cắm;
 7. Nếu sử dụng xe động cơ điện: Chỉ sử dụng thiết bị sạc điện cho xe động cơ điện bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; nơi sạc điện cho xe động cơ điện trong nhà phải có giải pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy; khu vực sạc điện cho xe động cơ điện tập trung trong nhà phải có giải pháp ngăn cháy và trang bị phương tiện chữa cháy phù hợp, bảo đảm tiêu chuẩn;
 8. Nếu sử dụng các thiết bị điện trong môi trường nguy hiểm về cháy, nổ phải là thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật;
 9. Tách riêng mạch điện sinh hoạt, mạch điện cấp nguồn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, (Trong trường hợp nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, ...)

XI. Kết luận:

- Khách hàng đã được hướng dẫn tuyên truyền sử dụng điện An toàn hiệu quả.
- *Tồn tại mất an toàn trong sử dụng điện, đề nghị khắc phục các tồn tại đảm bảo an toàn PCCC, yêu cầu khắc phục các tồn tại trong thời gian 30 ngày kể từ ngày lập biên bản này.*
- Khách hàng phải chịu trách nhiệm về mặt pháp lý, an toàn tính mạng con người và an toàn trong hệ thống lưới điện thuộc tài sản khách hàng quản lý từ dây sau công tơ đến phụ tải, thiết bị điện đang sử dụng trong nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh, nhà trọ, nhà ở nhiều căn hộ ... liên quan đến công tác an toàn, phòng chống cháy nổ.
- Biên bản lập xong hồi giờ ... phút, ngày: / / gồm 03 trang, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; các bên đã đọc và ký biên bản, mỗi bên lưu 01 bản./.

ĐOÀN KIỂM TRA
(ký ghi rõ họ tên)

CHỦ HỘ/ CHỦ CƠ SỞ
(ký ghi rõ họ tên)

Dại diện:

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Dại diện:

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Dại diện:

Dại diện: